CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 04 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***954 668***	***241 878***	***712 790***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**168 995**	**35 993**	**133 002**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***45 641***	***35 993***	***9 648***			
1		ĐTTM DV VINACOMIN	01/04	621/04	16/04	BN 2122	CÁM 4B.1	2 200	2 193	7	03/04	TD	
2		VTT VINACOMIN	01/04	589/03	16/04	THÀNH ĐẠT 28	BÙN 3A	3 296	3 252	44	03/04	TD	GIA HẠN L1
3		KDT CẦU ĐUỐNG	29/03	596/03	16/04	BN 1459	CỤC XÔ 1C	1 000	988	12	03/04	TD	GIA HẠN L1
4		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	01/04	619/04	16/04	NB 8955	CÁM 4A.1	3 045	2 968	77	03/04		MÓN :2.968,41
5		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	03/04	627/04		VIỆT THUẬN 235-07	CÁM 5A.10	23 000	18 655	4 345	DỞ		
6		KDT BẮC THÁI	01/04	613/03	16/04	BN 1309	CỤC XÔ 1C	1 000	431	569	DỞ	TD	GIA HẠN L1
7		THAN MIỀN NAM	03/04	639/04	18/04	VIỆT THUẬN 095 - 02	CÁM 5A.1	9 000	5 401	3 599	DỞ		
8		VTT VINACOMIN	03/04	644/04		NGỌC LINH 68	BÙN 3A	3 100	2 105	995	DỞ	TD	
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***123 354***		***123 354***			
1		CP HÀNG HẢI VN	01/04	376/02	16/04	BN 2518	BÙN 3A	1 685		1 685		TD	GIA HẠN L2
2		DV VT QUẢNG NINH	18/03	393/03	28/03	BN 2006	CỤC XÔ 1C	1 040		1 040		TD	GIA HẠN L1
3		V TRACO	01/04	396/03	05/04	VIỆT PHÚ 18	BÙN 3A	3 100		3 100		TD	GIA HẠN L2
4		CP HÀNG HẢI VN	01/04	448/03	09/04	BN 1916	BÙN 3A	1 440		1 440		TD	GIA HẠN L1
5		COALIMEX	01/04	585/03	16/04	QN 7237	CÁM 5A.1	5 312		5 312		PTCB	GIA HẠN L1
6		VTT VINACOMIN	01/04	590/03	16/04	GIA LONG 555	BÙN 3A	3 300		3 300		TD	GIA HẠN L1
7		CP VTT VINACOMIN	01/04	601/03	16/04	HÙNG PHÁT 79	BÙN 3A	3 100		3 100		TD	GIA HẠN L1
8		CP VTT VINACOMIN	01/04	608/03	16/04	LAM HỒNG 99	BÙN 3A	2 000		2 000		TD	GIA HẠN L1
9		CP DV VẬN TẢI QUẢNG NINH	02/03	402/03	17/03	BN 1135	BÙN 3A	910		910		TD	
10		V TRACO	03/03	409/03	18/03	BN 2629	CỤC XÔ 1C	1 980		1 980		TD	
11		CROMIT THANH HOÁ	03/03	416/03	18/03	BN 2308	BÙN 3A	1 550		1 550		TD	
12		DV VT QUẢNG NINH	04/03	421/03	19/03	BN 1858	BÙN 3A	1 050		1 050		TD	
13		VTT VINACOMIN	05/03	427/03	20/03	BN 1809	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
14		ĐTTMDV VINACOMIN	10/03	451/03	25/03	BN 1816	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	
15		KDT BẮC THÁI	11/03	458/03	26/03	BN 1758	CÁM 1	1 000		1 000		TD	THAY TBRT 367/02 NGÀY 27/02/2025
16		KDT HẢI PHÒNG	11/03	464/03	26/03	BN 1764	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
17		DV VT QUẢNG NINH	15/03	487/03	31/03	BN 2189	BÙN 3A	1 350		1 350		TD	
18		KDT HÀ BẮC	15/03	493/03	31/03	BN 2329	CÁM 4A.1	1 500		1 500			THAY 317/02
19		KDT HÀ BẮC	16/03	495/03	31/03	BN 2789	CÁM 4A.1	2 470		2 470			
20		VTT VINACOMIN	17/03	498/03	31/03	CHÚC AN 28	BÙN 3A	3 750		3 750		TD	
21		ĐIỆN DUYÊN HẢI 1	18/03	513/03	31/03	VIỆT THUẬN 198	CÁM 6A.14	11 000		11 000			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 04 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
22		CP VĨNH THẮNG	19/03	515/03	28/03	BN 2196	CÁM 4A.1	1 200		1 200			
23		ĐIỆN THÁI BÌNH 2 (KDT MIỀN BẮC)	21/03	519-B/03	31/03	TĐ 08 (QN 7394)	CÁM 5A.10	5 464		5 464			THAY TBGT SỐ 519/03 NGÀY 19/03/2025
24		VTT VINACOMIN	20/03	525/03	31/03	BN 1468	BÙN 3A	1 100		1 100		TD	THAY TBGT SỐ 358/02 NGÀY 27/02/2025
25		KDT NINH BÌNH	20/03	527/03	31/03	BN 0988	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	
26		ĐIỆN THÁI BÌNH 2 (KDT MIỀN BẮC)	23/03	530-B/03	31/03	NB 6906	CÁM 5A.14	4 388		4 388			THAY TBGT SỐ 530/03 NGÀY 21/03/2025
27		DV VT QUẢNG NINH	21/03	531/03	31/03	BN 0766	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	THAY TBGT SỐ 451/03 NGÀY 10/03/2025
28		CP VTT VINACOMIN	22/03	532/03	31/03	BN 2228	BÙN 3A	1 000		1 000		TD	
29		KDT HẢI PHÒNG	22/03	534/03	31/03	BN 2112	CÁM 5A.1	1 200		1 200		PTCB	
30		KDT MIỀN BẮC	22/03	536/03	31/03	BN 2168	CÁM 4A.1	1 500		1 500		PTCB	
31		THAN MIỀN NAM	24/03	546/03	31/03	VINACOMIN CẨM PHẢ	CỤC 4A.2	2 700		2 700			
							CÁM 5A.1	5 650		5 650			
32		KDT HÀ BẮC	21/03	549/03	31/03	BN 1388	CÁM 4A.1	1 989		1 989		PTCB	
33		KDT HÀ BẮC	21/03	550/03	31/03	BN 1828	CÁM 5A.1	2 250		2 250		PTCB	
34		V-TRACO	25/03	556/03	31/03	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
35		ĐTTMDV VINACOMIN	25/03	557/03	31/03	BN 1883	CÁM 4A.1	1 050		1 050		TD	
36		SÔNG HỒNG	03/04	559/03	18/04	BN 2006	CAM 4B.1	1 048		1 048		TD	GIA HẠN L1
37		KDT HÀ BẮC	27/03	572/03	31/03	HD 2095	CÁM 1	1 988		1 988		TD	
38		KDT BẮC THÁI	27/03	573/03	31/03	BN 2022	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	
39		KDT BẮC THÁI	27/03	574/03	31/03	BN 1958	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	
40		CP VTT VINACOMIN	28/03	595/03	31/03	HD 2298	BÙN 3A	1 860		1 860		TD	
41		KDT CẦU ĐUỐNG	29/03	598/03	31/03	BN 1809	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
42		KDT MIỀN BẮC	29/03	600/03	31/03	NB 8902	CÁM 4A.1	2 350		2 350		PTCB	
43		KDT HÀ BẮC	29/03	605/03	29/03	BN 1962	CÁM 4A.1	1 010		1 010		PTCB	
44		KDT HÀ BẮC	29/03	606/03	29/03	BN 2089	CÁM 5A.1	1 940		1 940		PTCB	
45		VTT VINACOMIN	30/03	609/03		BN2223	BÙN 3A	700		700		TD	
46		SÔNG HỒNG	02/04	612/03	17/04	BN 1816	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
47		CROMIT THANH HOÁ	31/03	614/03	31/03	BN 2565	BÙN 3B	1 958		1 958		TD	THAY TBGT SỐ 340/02 NGÀY 24/02/2025
48		CROMIT THANH HOÁ	31/03	615/03	31/03	BN 2395	BÙN 3B	1 696		1 696		TD	THAY TBGT SỐ 399/02 NGÀY 24/02/2025
49		KDT CẦU ĐUỐNG	31/03	617/03	31/03	BN 0988	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
50		COALIMEX	31/03	618/03		BN 1386	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
51		DTTM DV VINACOMIN	01/04	622/04	16/04	BN 1468	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
52		DTTM DV VINACOMIN	01/04	623/04	16/04	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
53		VTRACO	02/04	624/04	17/04	BN 1746	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 04 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
54		DVVT QUẢNG NINH	02/04	629/04	17/04	HD 2229	CÁM 4B.1	1 976		1 976		TD	
55		DVVT QUẢNG NINH	02/04	630/04	17/04	BN 1348	CỤC XÔ 1C	990		990		TD	
56		XD CN MỎ	02/04	631/04	17/04	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
57		VTRACO	02/04	632/04		BN 1746	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
58		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	03/04	633/04	18/04	NB 6675	CÁM 5A.10	4 050		4 050			
59		ĐẠM HÀ BẮC	03/04	635/04	18/04	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700		1 700			
60		ĐẠM HÀ BẮC	03/04	636/04	18/04	TĐ 19-3	CÁM 4A.1	2 300		2 300			
61		DV VT QUẢNG NINH	03/04	640/04	18/04	BN 1991	CÁM 4B.1	1 600		1 600		TD	
62		VTT VINACOMIN	03/04	641/04	18/04	HD 2558	CỤC XÔ 1C	2 000		2 000		TD	
	Tàu chuyển tải							**215 250**	**67 304**	**168 646**			
	Tàu đang làm hàng							***91 650***	***67 304***	***24 346***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	20/03	548/03		HẢI NAM 81	CÁM 6A.1	47 850	47 820	30	04/04		TTCO:40.000 - KVCP: 7.850
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	28/03	562-B/03		TRƯỜNG NGUYÊN OCEAN	CÁM 5A.14	23 300	9 742	13 558	DỞ		KDT CP: 11.000- TTCO: 12.300,46
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	26/03	565/03		VIỆT THUẬN 189	CÁM 6A.1	20 500	9 742	10 758	DỞ		TTHG:15.000 - KVCP:5.500
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***123 600***		***144 300***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	01/04	624/04		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 6A.1	29 600		29 600			TTHG:25.000 - KVCP: 4.600
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	02/04	625/05		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	22 800		22 800			
3		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	03/04	626/04		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	22 750		22 750			
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	03/04	634/04		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.1	2 300		23 000			
5		TRƯỜNG NGUYÊN OCEAN	03/04	637/04		TRƯỜNG NGUYÊN OCEAN	CÁM 5A.14	23 000		23 000			KDT CP: 9.300 - CLM: 7.000 - KDT MIỀN BẮC: 7.000
6		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	03/04	638/04		HẢI NAM 88	CÁM 6A.14	23 150		23 150			
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**98 072**	**1 467**	**96 605**			
	Tàu đã làm hàng							***2 150***	***1 467***	***683***			
1		HÀ NỘI	01/4	1 436	15/4	QN - 8134	CỤC 8C	1 000	328	672	03/4	TD	GIA HẠN L1
2		CP ĐTTM&DV	01/4	34	16/4	BN - 0719	CỤC 8C	1 150	1 139	11	03/4	TD	THAY TB 769/3
	Tàu đã làm lệnh							***95 922***		***95 922***			
1		COALIMEX	31/3	540/2	31/3	BN - 0567	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
2		XDCN MỎ	18/02	857	28/2	HD - 2558	CÁM 8A	2 080		2 080		TD	
3		SÔNG HỒNG	22/02	1 116	28/02	BN - 1799	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
4		HẢI PHÒNG	01/03	1 307	16/03	BN - 2638	CÁM 5A.1	1 919		1 919		PT CB	GIA HẠN L1
5		CROMIT THANH HOÁ	31/3	1316/2	31/3	BN - 1969	CÁM 8A	2 120		2 120		TD	GIA HẠN L1
6		CROMIT THANH HOÁ	31/03	1317/2	31/03	BN - 2212	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	GIA HẠN L1
7		CP HÀNG HẢI VN	31/3	1336/2	31/3	HD - 3223	CÁM 8A	1 950		1 950		TD	GIA HẠN L1

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 04 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
8		CROMIT THANH HOÁ	01/03	1 340	16/03	BN - 2646	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
9		MIỀN BẮC	31/3	1374/2	31/3	NB - 6695	CÁM 5B.1	4 000		4 000		PT CB	
10		HẢI PHÒNG	01/03	1 393	16/03	BN - 0959	CÁM 5B.1	1 360		1 360		PT CB	GIA HẠN L1
11		SÔNG HỒNG	27/02	1 408	28/02	HD - 2056	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	THAY TB 763/01
12		CP HÀNG HẢI VN	31/3	1 492	31/3	BN - 2009	CỤC 1C	1 050		1 050		TD	GIA HẠN L1
13		SÔNG HỒNG	19/03	1 392	31/03	BN - 1348	CÁM 8A	993		993		TD	GIA HẠN L1
14		CP DVVT QNINH	02/03	50	17/03	BN - 0739	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
15		CP DVVT QNINH	02/03	52	17/03	BN - 0737	CỤC 1C	1 000		1 000		TD	
16		MIỀN TRUNG	04/03	193	19/03	HẢI ÂU 199	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
17		MIỀN TRUNG	04/03	193	19/03	HẢI ÂU 199	CÁM 8A	1 250		1 250		TD	
18		THANH HOÁ	09/3	455	24/03	BN - 2339	CỤC 8C	1 900		1 900		TD	
19		THANH HOÁ	09/3	457	24/03	HUY HOÀNG 666	CÁM 5A.1	5 300		5 300		PTCB	
20		CP VT&KD THAN	09/3	491	24/03	BN - 2629	CỤC 8C	1 980		1 980		TD	
21		CP VT&KD THAN	08/03	448	23/03	BN - 1789	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
22		MIỀN BẮC	11/03	509	24/03	BN - 2518	CÁM 7C	1 685		1 685		PT CB	THAY TB 269/3
23		MIỀN BẮC	11/03	511	24/03	NB - 8218	CÁM 7C	3 100		3 100		PT CB	
24		XD CN MỎ	10/03	535	25/03	BN - 1818	CỤC 8C	1 600		1 600		TD	
25		MIỀN BẮC	11/03	566	26/03	HD - 3529	CÁM 7C	2 316		2 316		PT CB	
26		SÔNG HỒNG	11/03	612	26/03	BN - 1879	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
27		HẢI PHÒNG	12/03	630	27/03	BN - 0679	CÁM 7A	1 150		1 150		PT CB	
28		COALIMEX	15/3	778	31/3	BN - 1826	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
29		XD CN MỎ	16/03	827	31/3	BN - 2022	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
30		HÀ NAM NINH	18/03	858	31/3	BN - 0567	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
31		SÔNG HỒNG	19/03	911	31/03	HD - 2299	CỤC 8C	1 979		1 979		TD	
32		ĐIỆN PHẢ LẠI	19/03	937	31/3	QN - 5634	CÁM 5A.14	1 790		1 790			
33		ĐIỆN PHẢ LẠI	19/03	938	31/3	QN - 1659	CÁM 5A.14	1 500		1 500			
34		COALIMEX	20/03	1 024	31/03	BN - 2519	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
35		COALIMEX	20/3	1 039	31/03	BN - 2565	CỤC 8C	1 958		1 958		TD	
36		CẦU ĐUỐNG	22/03	1 208	31/03	BN - 1386	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
37		CP ĐTTM&DV	25/03	1 270	31/03	BN - 2287	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
38		COALIMEX	25/03	1 272	31/03	BN - 1835	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
39		CP VTKD THAN	25/03	1 284	31/03	HD - 2558	CỤC 8C	2 050		2 050		TD	
40		CP ĐTTM&DV	26/3	1 346	31/03	BN - 1336	CỤC 1B	1 020		1 020		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 04 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
41		ĐIỆN PHẢ LẠI	26/3	1 371	31/03	TĐ 01 CHN	CÁM 5B.14	2 380		2 380			
42		CP HÀNG HẢI VN	01/4	1 389	15/4	BN - 1718	CỤC 8C	1 500		1 500		TD	GIA HẠN L1
43		MIỀN NAM	27/3	1 413	31/03	HẢI ÂU 999	CÁM 8A	900		900		TD	THAY TB 1472/2
44		MIỀN NAM	27/3	1 413	31/03	HẢI ÂU 999	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	THAY TB 1472/2
45		COALIMEX	27/3	1 422	31/03	BN - 1368	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
46		XD CN MỎ	27/3	1 425	31/03	BN - 1758	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
47		CẦU ĐUỐNG	27/3	1 480	31/3	BN - 1808	CÁM 8A	1 688		1 688		TD	
48		CẦU ĐUỐNG	27/3	1 481	31/3	BN - 2339	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	
49		SX&TM THAN UÔNG BÍ	28/3	1 500	31/03	BN - 1309	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
50		CẦU ĐUỐNG	29/3	1 506	31/03	BN - 2196	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
51		COALIMEX	29/3	1 509	31/03	THANH PHONG 28	CÁM 8A	3 080		3 080		TD	
52		CP VT THUỶ	29/3	1 535	31/03	BN - 1816	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	THAY TB 1370/3
53		HÀ NỘI	29/3	1 544	31/03	BN - 2056	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
54		COALIMEX	30/3	1 579	31/03	BN - 1997	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
55		SÔNG HỒNG	31/3	1 587	31/03	BN - 0646	CÁM 8A	1 050		1 050		TD	
56		MIỀN BẮC	31/3	1 626	31/03	NB - 6517	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
57		COALIMEX	31/3	1 632	31/03	QN - 9826	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	THAY TB 1315/2
58		CROMIT THANH HOÁ	31/3	1 634	31/03	BN - 2096	CÁM 8A	1 400		1 400		TD	
59		CP ĐTTM&DV	31/3	1 639	31/03	BN - 0679	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	THAY TB 424/2
60		COALIMEX	31/3	1 640	31/03	BN - 2078	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
61		COALIMEX	31/3	1 675	31/3	BN - 2646	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
62		MIỀN TRUNG	01/4	01	16/4	QUANG VINH 568	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
63		MIỀN TRUNG	01/4	01	16/4	QUANG VINH 568	CÁM 8A	1 300		1 300		TD	
64		CP VT THUỶ	01/4	26	16/4	BN - 2388	CỤC 8C	1 574		1 574		TD	
65		VP VTKD THAN	02/4	76	16/4	BN - 1758	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**												
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh												
IV	**KHO CẢNG KM6**							**28 569**	**14 666**	**13 903**			
	Tàu đã làm hàng							***16 683***	***14 666***	***2 017***			
1		THAN MIỀN NAM	01/4	103	16/4	TRƯỜNG XUÂN 16	Cục 4a.2	1 400	1 385	15	DỞ	TD	
							Cám 5a.1	1 750	1 745	5	03/04		
2		CBT QUẢNG NINH	01/4	33	16/4	BN 1348	Cám 6a.1	993	988	5	03/04	CBPT	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 04 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3		CROMIT CĐ THAN HÓA	01/4	1678	15/4	MINH HẰNG 198	Cám 5b.1	3 500	3 499	1	03/04	CBPT	GIA HẠN LẦN 1
4		CBT QUẢNG NINH	02/4	110	16/4	HD 2468	Cám 6a.1	1 602	1 598	4	03/04	CBPT	
5		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (VIỆT THUẬN 30-03)	02/4	2184		SƠN HẢI 10	Cám 6a.1	4 338	4 330	8	03/04		
6		KDT MIỀN BẮC	03/4	127	17/4	NB 8428	Cám 5b.1	3 100	1 120	1 980	03/04	CBPT	
	Tàu đã làm lệnh							***11 886***		***11 886***			
1		VTT VINACOMIN	01/4	1648	16/4	BN 2115	Bùn 4a	1 500		1 500		TD	GIA HẠN LẦN 1
2		TM DV VINACOMIN	02/4	96	16/4	BN 0988	Don 8b	1 040		1 040		TD	TD
3		KDT HÀ NAM NINH	03/4	120	17/4	BN 2618	Cám 6a.1	1 696		1 696		CBPT	
4		KDT MIỀN BẮC	03/4	1 601	17/4	NB 8305	Cám 6a.1	3 100		3 100		CBPT	GIA HẠN LẦN 1
5		KDT THANH HÓA	03/4	180	17/4	HÙNG KHÁNH 68	Cám 5a.1	3 300		3 300		CBPT	
6		TM DV VINACOMIN	03/4	172	17/4	BN 1296	Cục 1b	1 250		1 250		TD	
V	**CẢNG LÀNG KHÁNH**							**84 737**	**30 993**	**53 744**			
	Tàu đã làm hàng							***40 627***	***30 993***	***9 634***			
1		KDT CẦU ĐUỐNG	1/4	1570/3/HG	16/4	HD 5569	CÁM 6B.1	2 400	2 398	2	3/4	PTCB	
2		KDT HẢI PHÒNG	2/4	90/4/HG	16/4	HP 4854	CÁM 6A.1	1 350	1 333	17	3/4	PTCB	
3		KDT CẦU ĐUỐNG	2/4	1216/3/HG	16/4	BN 0959	CÁM 6B.1	1 380	1 369	11	3/4	PTCB	
4		CP XNK THAN VINACOMIN	2/4	82/4/HG	16/4	BN 2267	CỤC DON 7C	1 000	997	3	3/4	TD	
5		KDT HẢI PHÒNG	2/4	78/4/HG	16/4	BN 1866	CÁM 6A.1	1 487	1 474	13	3/4	PTCB	
6		KDT HẢI PHÒNG	1/4	1569/3/HG	15/4	BN 2629	CÁM 8A	1 980	1 897	83	3/4	TD	
7		KDT HẢI PHÒNG	2/4	94/4/HG	16/4	BN 2128	CÁM 5A.1	1 280	1 279	1	3/4	PTCB	
8		ĐVT 1 (HẢI NAM 81)	29/3	2 072		HẠ LONG 79	CÁM 6A.1	4 450	4 418	32	3/4		
9		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN 30-05)	2/4	2 171		QN 7676	CÁM 6A.1	2 540	2 484	56	3/4		
10		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN 189)	31/3	2 115		SƠN HẢI 08	CÁM 6A.1	3 420	3 388	32	3/4		
11		KDT MIỀN BẮC	3/4	145/4/HG	17/4	NB 6488	CÁM 8A	1 046	1 034	12	3/4	PTCB	
12		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	3/4	156/4/HG	17/4	HD 5866	CÁM 5A.1	3 100	1 660	1 440	DỞ		
13		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN 30-05)	2/4	2 171		AN HƯNG 88	CÁM 6A.1	2 564	616	1 948	DỞ		
14		KDT HẢI PHÒNG	2/4	91/4/HG	16/4	TĐ 37CG	CÁM 5B.1	4 200	2 084	2 116	DỞ	PTCB	
15		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	1/4	12/4/HG	16/4	HD 2001	CÁM 6B.10	3 464	3 005	459	DỞ		
16		KDT HẢI PHÒNG	2/4	93/4/HG	16/4	BN 2308	CÁM 5B.1	1 650	962	688	DỞ	PTCB	
17		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN 30-05)	2/4	2 171		TĐ 39CG	CÁM 6A.1	3 316	595	2 721	DỞ		
	Tàu đã làm lệnh							***44 110***		***44 110***			
1		ĐVT 1 (HẢI NAM 81)	30/3	2 083		AN HƯNG 66	CÁM 6A.1	2 712		2 712			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 04 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN 189)	31/3	2 115		CỬA ÔNG 04	CÁM 6A.1	2 100		2 100			
3		CP HÀNG HẢI VIỆT NAM	1/4	1633//HG	16/4	BN 1296	CỤC DON 7C	1 030		1 030		TD	GIA HẠN L1
4		CBT QUẢNG NINH	1/4	29/4/HG	16/4	QN 8876	CÁM 5B.1	1 986		1 986		PTCB	
5		CP HÀNG HẢI VIỆT NAM	31/3	1673/3/HG	31/3	BN 1798	CỤC DON 7C	1 020		1 020		TD	
6		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN 30-05)	2/4	2 171		TĐ 38CG	CÁM 6A.1	4 192		4 192			
7		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	2/4	1627/3/HG	16/4	BN 1826	CỤC DON 7C	950		950		TD	
8		KDT HẢI PHÒNG	2/4	1454/3/HG	16/4	BN 1816	CÁM 5B.1	1 100		1 100		PTCB	
9		KDT NINH BÌNH	2/4	77/4/HG	16/4	BN 1798	CỤC DON 7C	1 000		1 000		TD	
10		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	2/4	99/4/HG	16/4	BN 2335	CỤC DON 7C	1 030		1 030		TD	
11		CROMIT CÔ ĐỊNH THANH HÓA	2/4	112/4/HG	16/4	TH 0686	CÁM 5A.1	960		960		PTCB	
12		KDT THANH HÓA	3/4	125/4/HG	17/4	HÀ HẢI 86	CÁM 5B.1	2 500		2 500		PTCB	
13		KDT HẢI PHÒNG	3/4	1566/3/HG	17/4	BN 2625	CÁM 3C.1	900		900		PTCB	GIA HẠN L1
14		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	3/4	157/4/HG	17/4	TĐ 38 TT	CÁM 5A.1	2 300		2 300			
15		KDT CẦU ĐUỐNG	3/4	130/4/HG	17/4	BN 2668	CÁM 6B.1	1 230		1 230		PTCB	PTCB
16		KDT MIỀN BẮC	3/4	137/4/HG	17/4	NB 8319	CÁM 5A.1	1 779		1 779		PTCB	
17		KDT HẢI PHÒNG	3/4	146/4/HG	17/4	HP 5925	CÁM 6B.1	1 500		1 500		PTCB	
18		KDT HẢI PHÒNG	3/4	147/4/HG	17/4	BN 0808	CÁM 6B.1	1 650		1 650		PTCB	
19		KDT NINH BÌNH	3/4	144/4/HG	17/4	BN 1835	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
20		CROMIT CÔ ĐỊNH THANH HÓA	3/4	151/4/HG	17/4	KHÁNH MINH 69	CÁM 5B.1	2 200		2 200		PTCB	
21		CROMIT CÔ ĐỊNH THANH HÓA	3/4	152/4/HG	17/4	KHÁNH MINH 01	CÁM 5B.1	2 000		2 000		PTCB	
22		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN 30-05)	3/4	2 209		HD 3158	CÁM 6A.1	3 075		3 075			
23		KDT MIỀN BẮC	3/4	168/4/HG	17/4	NB 2771	CÁM 8A	1 480		1 480		PTCB	
24		KDT HẢI PHÒNG	3/4	171/4/HG	17/4	BN 2266	CÁM 5B.1	916		916		PTCB	
25		KDT CẦU ĐUỐNG	3/4	170/4/HG	17/4	HD 1486	CÁM 6B.1	1 500		1 500		PTCB	
26		KDT BẮC THÁI	3/4	174/4/HG	17/4	BN 2056	CÁM 6B.1	1 000		1 000		PTCB	
27		KDT BẮC THÁI	3/4	175/4/HG	17/4	BN 1468	CÁM 6B.1	1 000		1 000		PTCB	
VI	**CẢNG ĐIỀN CÔNG**							**46 564**	**22 890**	**23 674**			
	Tàu đã làm hàng							***23 158***	***22 890***	***268***			
1		KDT HẢI PHÒNG	3/4	129/4/UB	17/4	QN 7678	CÁM 6A.3	1 818	1 808	10	3/4	PTCB	
2		XK (TÂN BINH 129)	1/4	2 145		ĐÔNG BẮC 16	THAN CỤC 4A.3	2 344	2 295	49	3/4		
3		KDT MIỀN BẮC	2/4	1624/3/UB	16/4	NB 8295	CÁM 5B.3	2 600	2 588	12	3/4	PTCB	GIA HẠN L1
4		KDT THANH HÓA	2/4	109/4/UB	16/4	HN 2185	CÁM 5A.3	3 100	3 092	8	3/4	PTCB	
5		XK (TAN BINH 129)	30/3	2 032		CỬA ÔNG 10	THAN CỤC 4A.3	2 100	2 000	100	3/4		

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 04 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
6		KDT HẢI PHÒNG	2/4	119/4/UB	16/4	BN 1968	CÁM 5B.3	1 396	1 382	14	3/4	PTCB	
7		KDT HẢI PHÒNG	3/4	136/4/UB	17/4	BN 2567	CÁM 5B.3	1 790	1 781	9	3/4	PTCB	
8		CP XNK THAN VINACOMIN	3/4	163/4/UB	17/4	QN 8858	CÁM 5A.3	2 950	2 935	15	3/4	PTCB	
9		KDT HÀ BẮC	2/4	106/4/UB	16/4	BN 2168	CÁM 5B.3	1 500	1 487	13	3/4	PTCB	
10		KDT MIỀN BẮC	2/4	1625/3/UB	16/4	NĐ 3407	CÁM 5A.3	1 560	1 547	13	3/4	PTCB	GIA HẠN L1
11		CBT QUẢNG NINH	2/4	103/4/UB	16/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	2 000	1 978	22	3/4	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***23 406***		***23 406***			
1		KDT HÀ NỘI	1/4	1517B/3/UB	16/4	BN 0936	CỤC 4A.3	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
2		CP XNK THAN VINACOMIN	1/4	1676/3/UB	16/4	BN 1368	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		PTCB	
3		CP XNK THAN VINACOMIN	1/4	1677/3/UB	15/4	BN 2056	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	
4		KDT HẢI PHÒNG	2/4	83/4/UB	16/4	BN 2058	CÁM 5B.3	1 100		1 100		PTCB	
5		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	2/4	1462/3/UB	16/4	CHÍ THÀNH 68	CÁM 5A.3	2 612		2 612		PTCB	
6		CTY XD CN MỎ	2/4	105/4/UB	16/4	BN 2646	CỤC XÔ 1A	1 100		1 100		TD	
7		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	2/4	113/4/UB	16/4	CHÍ THÀNH 168	CÁM 5A.3	3 196		3 196		PTCB	
8		KDT HÀ BẮC	3/4	158/4/UB	17/4	BN 1828	CÁM 6A.3	2 250		2 250		PTCB	
9		CBT QUẢNG NINH	3/4	148/4/UB	4/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	2 000		2 000		PTCB	
10		KDT MIỀN BẮC	3/4	138/4/UB	17/4	HP 5795	CÁM 5B.3	5 068		5 068		PTCB	
11		CP XNK THAN VINACOMIN	3/4	164/4/UB	17/4	QN 8846	CÁM 5B.3	1 300		1 300		TD	
12		KDT HẢI PHÒNG	3/4	167/4/UB	17/4	QN 8419	CÁM 5B.3	1 780		1 780		PTCB	
VII	**CẢNG BẾN CÂN**							**10 049**	**7 406**	**2 643**			
	Tàu đã làm hàng							***7 498***	***7 406***	***92***			
1		KDT MIỀN BẮC	2/4	59/4/MK	15/4	HP 5935	CÁM 7B	2 892	2 857	35	3/4	PTCB	
2		CP VT THỦY VINACOMIN	2/4	58/4/MK	15/4	HD 2225	CÁM 8C	1 040	1 024	16	3/4	TD	
3		KDT CẦU ĐUỐNG	3/4	121/4/MK	17/4	QN 8539	CÁM 7C	1 190	1 180	10	3/4	PTCB	
4		KDT MIỀN BẮC	2/4	60/4/MK	15/4	HP 5915	CÁM 7B	2 376	2 345	31	3/4	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***2 551***		***2 551***			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	1/4	48/4/MK	;15/4	HD 2056	CÁM 8C	1 295		1 295		TD	
2		CP XNK THAN VINACOMIN	2/4	61/4/MK	15/4	HP 4882	CÁM 8A	1 256		1 256		PTCB	
VIII	**KHU VỰC HẢI PHÒNG**							**82 854**	**12 943**	**69 911**			
	Tàu đã làm hàng							***12 986***	***12 943***	***43***			
1		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	63/4/NQN	16/4	TĐ 123-2	CÁM 5A.14	2 368	2 358	10	3/4		
2		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	104/4/NQN	15/4	TĐ 15-1	CÁM 5A.14	2 396	2 381	15	3/4		
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	75/4/NQN	16/4	HD 1928	CÁM 6B.1	3 818	3 805	13	3/4		

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 04 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	1/4	38/4/NQN	15/4	3 TĐ 27	CÁM 5A.14	2 012	2 011	1	3/4		
5		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	1/4	41/4/NQN	15/4	TĐ 02 CHN	CÁM 5A.14	2 392	2 388	4	3/4		
	Tàu đã làm lệnh							***69 868***		***69 868***			
1		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	1/4	23/4/NQN	16/4	SÔNG HỒNG 26 (HN 1998)	CÁM 5A.14	4 940		4 940			
2		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	1/4	37/4/NQN	15/4	TĐ 16-1	CÁM 5A.14	2 300		2 300			
3		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	62/4/NQN	16/4	2 TĐ 117	CÁM 5A.14	2 180		2 180			
4		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	70/4/NQN	16/4	1 TĐ 05	CÁM 5A.14	2 392		2 392			
5		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	69/4/NQN	16/4	TĐ 28-1	CÁM 5A.14	3 612		3 612			
6		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	68/4/NQN	16/4	TĐ 61-1	CÁM 5A.14	2 392		2 392			
7		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	67/4/NQN	16/4	THĂNG LONG 26	CÁM 5A.14	4 170		4 170			
8		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	66/4/NQN	16/4	2 TĐ 111	CÁM 5A.14	2 382		2 382			
9		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	65/4/NQN	16/4	2 TĐ 102	CÁM 5A.14	2 324		2 324			
10		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	64/4/NQN	16/4	TĐ 19-4	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
11		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	74/4/NQN	16/4	TĐ 45-4	CÁM 6B.1	2 380		2 380			
12		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	84/4/NQN	16/4	TĐ 27-4	CÁM 6B.1	2 380		2 380			
13		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	86/4/NQN	16/4	TĐ 16TT	CÁM 6B.1	2 360		2 360			
14		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	85/4/NQN	16/4	TĐ 32-3	CÁM 6B.1	2 200		2 200			
15		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	108/4/NQN	16/4	TĐ 122-2	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
16		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	107/4/NQN	16/4	2 TĐ 115	CÁM 5A.14	2 390		2 390			
17		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	3/4	133/4/NQN	17/4	HD 2605	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
18		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	3/4	134/4/NQN	17/4	HD 8889	CÁM 5A.14	3 636		3 636			
19		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	3/4	135/4/NQN	17/4	THĂNG LONG 36 (HN 2236)	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
20		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235) CP XNK THAN	3/4	2 207		CỬA ÔNG 04	CÁM 5A.10	2 300		2 300			
21		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN OCEAN) CP XI	3/4	2 210		HD 3965	CÁM 5A.14	5 500		5 500			
22		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	3/4	1766/4/NQN	17/4	TĐ 18-1	CÁM 6B.1	2 326		2 326			
23		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	3/4	178/4/NQN	17/4	TĐ 08-3 (HP 2769)	CÁM 5A.14	2 600		2 600			
24		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	3/4	169/4/NQN	17/4	TĐ 05 TT	CÁM 5A.14	2 344		2 344			
IX	**KHU VỰC BẮC GIANG, THÁI BÌNH, HẢI DU**							**179 578**	**17 954**	**161 624**			
	Tàu đã làm hàng							***18 248***	***17 954***	***294***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	2/4	87/4/NQN	16/4	BN 1566	CÁM 5A.14	3 700	3 654	46	3/4		
2		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	2/4	88/4/NQN	16/4	TĐ 02TT	CÁM 5A.14	2 344	2 317	27	3/4		
3		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	1/4	18/4/NQN	16/4	TĐ 01-2 (NB 6597)	CÁM 5A.14	2 372	2 300	72	3/4		
4		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	1/4	35/4/NQN	16/4	TB 1698	CÁM 5A.10	4 462	4 438	24	3/4		

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 04 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
5		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	2/4	116/4/NQN	16/4	NB 2458	CÁM 5A.1	1 670	1 662	8	3/4		
6		ĐIỆN NGHI SƠN(CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	3/4	122/4/NQN	'17/4	MINH TÂN 268	CÁM 5A.10	3 700	3 581	119	3/4		
	Tàu đã làm lệnh							***161 330***		***161 330***			
1		ĐIỆN NGHI SƠN(CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	2/3	1 341	17/3	HÙNG KHÁNH 68	CÁM 5A.10	3 400		3 400			
2		ĐIỆN NGHI SƠN(CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	3/3	1 138	17/3	KHÁNH MINH 09	CÁM 5A.10	1 900		1 900			
3		ĐIỆN NGHI SƠN(CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	1/4	1 476	15/4	MINH TÂN 268	CÁM 5A.10	3 700		3 700			
4		ĐIỆN NGHI SƠN(CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	24/3	1252/3/NQN	31/3	MẶT TRỜI VIỆT 26	CÁM 5A.10	2 500		2 500			
5		ĐIỆN NGHI SƠN(CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	3/4	124/4/NQN	'17/4	MẶT TRỜI VIỆT 25	CÁM 5A.10	2 300		2 300			
6		ĐIỆN NGHI SƠN(CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	3/4	123/4/NQN	'17/4	HÙNG KHÁNH 999	CÁM 5A.10	3 150		3 150			
7		ĐIỆN NGHI SƠN(KDT THANH HÓA) LÔ 5/3	10/3	1 549	25/3	HÙNG KHÁNH 89	CÁM 5A.10	2 900		2 900			
8		ĐIỆN NGHI SƠN(KDT THANH HÓA) LÔ 5/3	10/3	1 549	25/3	HÙNG KHÁNH 89	CÁM 5A.10	2 900		2 900			
9		ĐIỆN NGHI SƠN(KDT THANH HÓA)	27/3	1427/3/NQN	25/3	TÂN PHÚC 01	CÁM 5A.10	3 300		3 300			
10		ĐIỆN NGHI SƠN(KDT THANH HÓA)	1/3	1 324	16/3	MINH TÂN 36	CÁM 5A.10	3 300		3 300			
11		ĐIỆN NGHI SƠN(KDT THANH HÓA)	1/3	1 324	16/3	KHÁNH MINH 68	CÁM 5A.10	2 600		2 600			
12		ĐIỆN NGHI SƠN(KDT THANH HÓA)	1/3	1 324	16/3	VTT 39	CÁM 5A.10	3 500		3 500			
13		ĐIỆN NGHI SƠN(KDT THANH HÓA)	29/3	1 324	31/3	MINH TÂN 36	CÁM 5A.10	3 300		3 300			
14		ĐIỆN NGHI SƠN(KDT THANH HÓA)	22/3	1135/3/NQN	31/3	KHÁNH MINH 01	CÁM 5A.10	2 000		2 000			
15		ĐIỆN NGHI SƠN(KDT THANH HÓA)	1/4	1534/3/NQN	15/4	HÙNG DŨNG 10(HN 2185)	CÁM 5A.10	3 100		3 100			GIA HẠN L1
16		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	1/4	10/4/NQN	16/4	NB 2737	CÁM 5A.1	965		965			
17		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	1/4	24/4/NQN	16/4	TP 01 (TB 1397)	CÁM 5A.14	2 452		2 452			
18		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	1/4	21/4/NQN	16/4	TĐ 40 TT	CÁM 5A.14	2 396		2 396			
19		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	1/4	22/4/NQN	16/4	ĐỊNH PHƯƠNG 52 (BN 2211)	CÁM 5A.14	2 932		2 932			
20		DK HÀ TĨNH (TRẠM CB & KDT NGHI THIẾT)	1/4	564/3/NQN	15/4	STAR CITY	CÁM 5A.14	22 000		22 000			GIA HẠN L1
21		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	1/4	54/4/NQN	15/4	THUẬN PHONG 6068	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
22		ĐVT (CP XNK THAN)	1/4	628/4/NQN	15/4	VIỆT THUẬN 235-02	Than atraxit xuất xứ Lào	25 000		25 000			
23		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	2/4	89/4/NQN	16/4	TB 1242	CÁM 5A.10	2 206		2 206			
24		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	2/4	62/4/NQN	16/4	2 TĐ 117	CÁM 5A.14	2 180		2 180			
25		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	2/4	71/4/NQN	16/4	TĐ 45TT	CÁM 5A.14	3 072		3 072			
26		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	2/4	72/4/NQN	16/4	1 TĐ 10	CÁM 6B.1	3 332		3 332			
27		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	2/4	100/4/NQN	16/4	NĐ 4227	CÁM 5A.14	5 632		5 632			
28		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	2/4	117/4/NQN	16/4	NB 8827	CÁM 5A.1	987		987			
29		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	2/4	118/4/NQN	31/3	VTTA - TĐ 01(HD 6199)	CÁM 6B.1	5 172		5 172			
30		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	2/4	111/4/NQN	16/4	HN 1988	CÁM 6B.1	3 904		3 904			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 04 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
31		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	3/4	139/4/NQN	17/4	NB 2952	CÁM 5A.1	1 063		1 063			
32		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	3/4	141/4/NQN	17/4	HD 3879	CÁM 5A.14	4 436		4 436			
33		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	3/4	142/4/NQN	17/4	TĐ 06-3	CÁM 5A.14	2 150		2 150			
34		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	3/4	149/4/NQN	17/4	NB 6966	CÁM 6B.1	5 068		5 068			
35		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	3/4	143/4/NQN	17/4	NB 6095	CÁM 5A.10	3 226		3 226			
36		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (XNK THAN)	3/4	165/4/NQN	17/4	HD 5299	CÁM 6B.10	5 540		5 540			
37		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (XNK THAN)	3/4	177/4/NQN	17/4	QN 9368	CÁM 6B.10	3 052		3 052			
38		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	3/4	166/4/NQN	17/4	BẠCH ĐẰNG 16 (HD 5685)	CÁM 6B.1	5 177		5 177			
X	**TÀU XUẤT KHẨU**												
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh												
XI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**40 000**	**30 262**	**9 738**			
	Tàu đã làm hàng							***40 000***	***30 262***	***9 738***			
1		NAM PHI		CLM		MV ATERMISSIO		20 000	20 288	- 288	DỞ		KVCP:10.000 - KVDB:10.000
2		ÚC		CLM		MV RED LILY		20 000	9 974	10 026	DỞ		
	Tàu chưa làm hàng												